

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN HỌC TÔN GIÁO

Tóm tắt: Nghiên cứu này góp phần xác định vị trí của Nhân học Tôn giáo trong các khoa học nghiên cứu về tôn giáo, đặc biệt là việc tiếp cận hệ thống các tín ngưỡng, vốn ít được quan tâm trong các phân ngành nghiên cứu tôn giáo khác. Qua đây, bài viết góp phần làm rõ hơn về vai trò của lý thuyết và phương pháp luận Nhân học Tôn giáo trong việc tiếp cận những thành tố văn hóa đã và đang tồn tại trong đời sống tôn giáo và tín ngưỡng. Nói cách khác, lý thuyết và phương pháp luận nhân học có liên quan mật thiết đến sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo. Thông qua góc nhìn Nhân học Tôn giáo, nhà nghiên cứu cũng có thể tìm hiểu những biến đổi vô cùng mạnh mẽ của tôn giáo tín ngưỡng trong giai đoạn hiện nay qua sự tương tác của chúng với đời sống thế tục.

Từ khóa: Nghiên cứu tôn giáo; tín ngưỡng; Nhân học Tôn giáo; lý thuyết; phương pháp luận.

Dẫn nhập

Ngay từ giai đoạn khởi đầu của Nhân học, tôn giáo, tín ngưỡng đã được các nhà khoa học “khai sơn phá thạch” như Taylor, Frazer, Mauss, Levi-Bruhn, Levi-Strauss,... chọn làm đối tượng trọng tâm trong các công trình nghiên cứu quan trọng của thời kỳ này. Các nhà nhân học thế hệ kế tiếp cũng thành công với nhiều công trình nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng như Van Gennep, Malinowski, Geertz, Turner,... Với vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống

* Khoa Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Ngày nhận bài: 31/10/2019; Ngày biên tập: 10/01/2020; Duyệt đăng: 18/01/2020.

tinh thần của con người, tôn giáo, tín ngưỡng hiển nhiên trở thành một trong những đối tượng quan trọng nhất của Nhân học. Tuy nhiên, điều khiến cho Nhân học Tôn giáo trở thành một bộ môn quan trọng của Khoa học Xã hội và Nhân văn (KHXH&NV) hiện nay chính là do cách tiếp cận của Nhân học Tôn giáo chú trọng đến chủ thể của tôn giáo, tín ngưỡng là *con người* mà không phải là *thần thánh* hay các đối tượng siêu nhiên.

Nhờ hệ thống lý thuyết và phương pháp luận đặc thù liên tục được hoàn thiện trong hơn một thế kỷ qua, Nhân học Tôn giáo trở thành một trong những hướng tiếp cận chủ đạo trong các khoa học nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng. Với các ưu thế đặc trưng của Nhân học như phương pháp quan sát tham gia và điền dã thực địa, Nhân học Tôn giáo không chỉ giúp cho các nhà khoa học khám phá và giải mã những bí ẩn từng tồn tại trong các tôn giáo, tín ngưỡng mà còn tiếp cận đối với chủ thể một cách cụ thể và trực tiếp nhất. Trong nội dung nghiên cứu dưới đây, chúng tôi sẽ lược qua một số hướng tiếp cận đã và đang được sử dụng phổ biến ở Việt Nam (Sử học, Triết học, Thần học, Tâm lý học và Xã hội học) đặt trong sự đối sánh với Nhân học. Từ đó làm rõ vai trò của lý thuyết và phương pháp luận nhân học với sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo trong thời gian qua.

1. Một số hướng tiếp cận nghiên cứu tôn giáo tín ngưỡng chủ đạo hiện nay

Trong tác phẩm nhập môn *Tôn giáo học từ nhiều cách tiếp cận* (Connolly chủ biên, 2018), các tác giả đã đặt tôn giáo học như một khoa học liên ngành, nơi có thể tập hợp nhiều chuyên ngành nghiên cứu khác nhau cùng hướng đến một đối tượng chung là tôn giáo, tín ngưỡng. Công trình này đã chọn ra 07 hướng tiếp cận thông qua 07 chuyên ngành phổ biến trên thế giới, bao gồm: *Nhân học, Nữ quyền, Hiện tượng luận, Triết học, Xã hội học, Tâm lý học, Thần học*. Dễ dàng nhận thấy, đây là những hướng tiếp cận chủ đạo ở phương Tây vì các tác giả của cuốn sách là người phương tây và mục tiêu của cuốn sách này cũng chủ yếu hướng đến đối tượng

người đọc ở các quốc gia phương tây. Thực tế tại Việt Nam có một số khác biệt trong việc tiếp thu các chuyên ngành khoa học của phương Tây với vai trò quan trọng của Sử học, Triết học, Thần học, Tâm lý học và Xã hội học bên cạnh Nhân học.

Dưới góc nhìn của Sử học, tôn giáo như một sự phát triển tịnh tiến qua các giai đoạn phát triển của xã hội loài người từ “dã man” không có tôn giáo đến các “tôn giáo nguyên thủy” hay từ đa thần đến độc thần, từ hữu thần đến vô thần,... Thông qua những bằng chứng của Khảo cổ học đã khai quật được, các nhà khoa học đã khẳng định “có đến hàng triệu năm con người không hề biết đến tôn giáo. Bởi vì tôn giáo đòi hỏi tương ứng với nó là một trình độ nhận thức cao, nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng trong một đời sống xã hội ổn định” (Đặng Nghiêm Vạn, 2001). Từ sau *Thời kỳ Khai sáng* (Age of Enlightenment) thế kỷ thứ 18, sự phát triển của khoa học và công nghệ đã ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đến quyền lực của các tôn giáo dẫn đến trào lưu Thế tục hóa mà đỉnh cao là học thuyết Vô thần của Chủ nghĩa Cộng sản¹.

Bên cạnh góc nhìn của Sử học, *Triết học Tôn giáo* “khảo cứu các tư tưởng và các nguyên tắc chung mà tôn giáo căn cứ trên đó. Triết học này nghiên cứu những kỳ vọng nắm bắt chân lý mà tất cả các tôn giáo đều đề ra và kiểm tra tính logic chặt chẽ và ý nghĩa của những kỳ vọng ấy” (Thomson, 2004:15-16). Hướng tiếp cận này “xuất hiện từ khá sớm và có bề dày hàng ngàn năm lịch sử. Triết học Tôn giáo là một trong những nội dung chính của Triết học Hy - La cổ đại. Triết học Tây Âu trung cổ, về bản chất, là Triết học Tôn giáo. Nhìn chung, từ thời cổ đại đến nay, hầu hết các triết gia, dù là duy tâm hay duy vật, bằng cách này hay cách khác đều bàn luận những vấn đề tôn giáo” (Nguyễn Quang Hưng, 2012)².

Cũng có “bề dày nghìn năm” như Triết học Tôn giáo nhưng *Thần học* lại tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống về bản chất của thần thánh và rộng hơn là đức tin được thể hiện trong các cộng đồng tôn giáo. Khác với Triết học Tôn giáo nghiên cứu các trường phái tư tưởng cũng như các nguyên tắc nền tảng của tôn giáo, Thần

học đi sâu vào bản chất của mỗi tôn giáo. Trước khi xuất hiện Tôn giáo học và Nhân học Tôn giáo, Thần học chính là bộ môn chuyên sâu nhất trong Nghiên cứu Tôn giáo. Tuy nhiên, Thần học là chuyên ngành của các tôn giáo có liên quan (như Thần học Kitô giáo, Thần học Phật giáo,...) hướng tới các quan điểm chuyên biệt của chính tôn giáo đó. Trong khi đó, nhu cầu hiểu biết về tinh thần của con người lại không ngừng mở rộng tới mọi loại hình tôn giáo, tín ngưỡng có trong xã hội loài người.

Trong bối cảnh như vậy, sự ra đời của *Tâm lý học Tôn giáo* đã lấp phần nào nhu cầu tìm hiểu của các tín đồ thuộc các tôn giáo khác và những người theo quan điểm thế tục. Với mục tiêu trọng tâm là nghiên cứu đời sống tinh thần của con người, Tâm lý học Tôn giáo không chỉ xem xét các yếu tố có liên quan đến ý thức mà còn khai thác các khía cạnh của tiềm thức và vô thức trong đời sống tinh thần với ba khuynh hướng chính:

- 1) Mô tả có hệ thống các nội dung tôn giáo với quan điểm, thái độ, kinh nghiệm và sự biểu hiện;
- 2) Giải thích về nguồn gốc của tôn giáo trong lịch sử loài người và trong đời sống cá nhân cũng như những ảnh hưởng qua lại giữa chúng;
- 3) Chỉ ra những hệ quả của thái độ và hành vi tôn giáo của cá nhân và xã hội.

Đi xa hơn, từ góc nhìn Phân tâm học, các nhà khoa học đã giúp chúng ta phá bỏ những đám mây mù bao quanh các hiện tượng ma thuật, trò phù thủy, hay sự hiển linh của các linh hồn được tạo bởi các pháp sư hàng nghìn năm qua³.

Mặc dù Tâm lý học Tôn giáo đã chứng minh được vô số hiện tượng huyền bí nhưng có một thực tế là ảnh hưởng xã hội của tôn giáo, tín ngưỡng vẫn luôn chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của con người. Vì lý do này mà giới học thuật phải tìm hiểu tôn giáo, tín ngưỡng qua nhiều khía cạnh của đời sống xã hội loài người, đó chính là góc nhìn Xã hội học Tôn giáo. Xã hội học Tôn

giáo bao quát một phổ rộng từ đức tin, thực hành, hành vi đến hình thức tổ chức của tôn giáo, tín ngưỡng bằng cách sử dụng các công cụ, phương pháp và quy tắc của Xã hội học (khởi đầu bằng các phân tích của Durkheim năm 1897) để phân biệt với cách tiếp cận của các ngành khác như Tâm lý học hay Triết học. Đi xa hơn, các nhà lý thuyết xã hội hàng đầu như Marx hay Weber nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa tôn giáo với cấu trúc xã hội và hành động xã hội bao gồm cả thể tục hóa và đa dạng văn hóa, coi thực hành tôn giáo như một hoạt động trong nhiều hoạt động của xã hội loài người.

Mặc dù có nhiều hướng tiếp cận nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng nhưng trên thực tế quan niệm về tôn giáo vẫn còn những khác biệt rất lớn: “Trong khi các nhà truyền giáo trước đây không chấp nhận những tư tưởng “hoang dã” (savage) ở một số cộng đồng người mà họ từng gặp thì một số khác lại cho rằng tôn giáo có ở bất cứ đâu. Tới mức từng có trào lưu đặt cho tôn giáo hay thần bí cho mọi thứ mà chúng ta không hiểu ở các nền văn hóa khác, trong quá khứ cũng như hiện tại” (Bowie, 2008: 862). Điều đó đã khiến cho nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở một số chuyên ngành có trước Nhân học gặp phải những mâu thuẫn nội tại khó giải quyết, chẳng hạn như sự khác nhau giữa tín ngưỡng với dị giáo hay quan niệm về tôn giáo giữa phương Đông và phương Tây,... Tuy nhiên, những mâu thuẫn đó dường như đã không lặp lại trong Nhân học Tôn giáo, vì đối tượng của Nhân học bao gồm tất cả các tôn giáo lớn cũng như những tín ngưỡng bản địa ở khắp mọi nơi trên thế giới và bao trùm từ giai đoạn “nguyên thủy” đến hiện đại và hậu hiện đại.

2. Lý thuyết nhân học với sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo

Điều gì đã khiến cho hướng tiếp cận Nhân học Tôn giáo ngày càng được quan tâm trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn? Câu trả lời nằm ở lý thuyết và phương pháp luận của bộ môn này. Có thể nói, nếu chúng ta không đồng ý với Ludwig Feuerbach là con người đã tạo ra Thượng đế⁴ thì chúng ta không thể không thừa nhận rằng con người chính là chủ thể tạo ra các thành tố văn

hóa tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống xã hội. Vì vậy, nghiên cứu chủ thể đó chính là cách tốt nhất để hiểu rõ về tôn giáo, tín ngưỡng. Đây là lý do nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng trở thành một trong những chủ đề trọng tâm của Nhân học kể từ khi nó được hình thành. Công việc này “bao trùm toàn bộ nghiên cứu so sánh về các xã hội loài người, từ giai đoạn tiền sử cho tới nay, Nhân học hướng tới sự mô tả, phân loại và giải thích tôn giáo, tín ngưỡng cũng như việc thực hành chúng” (Bowie, 2008: 862).

Thực tế cho thấy, không một hệ thống lý thuyết nào có thể đúng một cách tuyệt đối và tồn tại một cách vĩnh viễn, như Thomas Kuhn đã chỉ ra trong *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học* (Kuhn, 2008, 1996). Hệ thống lý thuyết của Nhân học cũng vậy. Điểm khác biệt là Nhân học liên tục phủ định những hệ thống lý thuyết cũ bằng những hệ thống lý thuyết mới phù hợp hơn với thực tại của từng đối tượng nghiên cứu đặt trong sự vận động của xã hội và quá trình biến đổi không ngừng của văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng. Những hệ thống lý thuyết mang tính phổ quát trong KHXH&NV như Tiến hóa luận, Chức năng luận, Tương đối luận, Biểu tượng luận, Hậu hiện đại luận,... cũng được nhiều chuyên ngành khác sử dụng. Tuy nhiên, trong Nhân học các nhà nghiên cứu không tuyệt đối hóa các khái niệm lý thuyết đó mà thường gắn chúng với những dữ liệu thực tế được thu thập từ các chủ thể nghiên cứu ngay tại cộng đồng, tại thời điểm mà họ quan sát và tham gia.

Sự hoàn thiện của các lý thuyết Nhân học Tôn giáo trong Nhân học tuy có nhiều điểm tương đồng nhưng không hoàn toàn trùng khớp với các phân ngành khác trong Nhân học. Đây là lý do chúng tôi đã chọn ra một số cột mốc trọng yếu của các lý thuyết KHXH&NV đã ảnh hưởng đến Nhân học Tôn giáo như Tiến hóa luận, Tương đối luận, Biểu tượng luận và Hậu hiện đại luận. Trên thực tế các lý thuyết nêu trên không chỉ ảnh hưởng đến Nhân học hay Nhân học Tôn giáo mà còn là nền tảng lý thuyết căn bản của nhiều chuyên ngành KHXH&NV khác cùng thời. Trong nội dung dưới đây chúng

ta sẽ sẽ từng bước tìm hiểu các lý thuyết đó đã ảnh hưởng như thế nào đối với sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo.

2.1. Tiến hóa luận với sự phát triển của Nhân học Tôn giáo

Cũng như nhiều chuyên ngành KHXX&NV khác, Tiến hóa luận đã đặt một hòn đá tảng trong nền móng lý thuyết của Nhân học giai đoạn đầu (nửa sau thế kỷ thứ 19 đến nửa đầu thế kỷ thứ 20). Từ quan điểm Tiến hóa luận sinh học của Darwin, một số nhà khoa học đã ứng dụng vào việc xác định nhân chủng từ các hóa thạch xương người được tìm thấy qua các cuộc khai quật khảo cổ. Herbert Spencer đã đi xa hơn với việc sử dụng Tiến hóa luận vào trong Khoa học Xã hội bằng thuyết “Tiến hóa Xã hội” (social evolutionism). Đây chính là nền tảng ra đời “các hình thái kinh tế xã hội” như quan điểm của Marx, bao gồm: Cộng sản nguyên thủy, Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, Tư bản và Cộng sản. Tương ứng với sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội đó, các nhà tiến hóa luận cho rằng tôn giáo, tín ngưỡng của loài người cũng đi từ phi tôn giáo, tôn giáo nguyên thủy, tôn giáo dân tộc đến tôn giáo thế giới (như đã dẫn ở trên) hay từ ma thuật qua đa thần giáo đến độc thần giáo.

Những tác phẩm thời kỳ đầu của Nhân học Tôn giáo như *Văn hóa nguyên thủy* của Taylor hay *Cành vàng* của Frazer đều mang đậm dấu ấn của quan điểm tiến hóa xã hội với sự mặc định về các xã hội mà họ đang nghiên cứu, đó là một dạng “xã hội nguyên thủy” với “tư duy hoang dã” (savage mind) và chứa đựng trong đó các “tôn giáo nguyên thủy”. Đóng góp của các nhà nhân học giai đoạn này là những công trình khảo tả đồ sộ về các tôn giáo, tín ngưỡng giúp cho các nhà nhân học kế tiếp sử dụng như một cẩm nang về tôn giáo và văn hóa giai đoạn sơ khai. Chính niềm đam mê với “văn hóa nguyên thủy” của các nhà khoa học này đã giúp cho cộng đồng nhân học nói riêng và cộng đồng học thuật nói chung nhìn nhận về các tín ngưỡng hay tôn giáo sơ khai của loài người một cách khoa học. Nhờ vậy mà những nghi lễ và ma thuật của các tộc người sơ khai không còn bị chụp chiếc mũ phù thủy hay dị giáo và được xem như các đối tượng của khoa học.

Tuy nhiên, sự phân chia xã hội thành các mức độ phát triển khác nhau như trên đã bị lợi dụng dẫn đến nhiều sai lầm của giới lãnh đạo châu Âu. Chẳng hạn như sự ra đời của Thuyết Vị chủng (ethnocentrism - lấy văn minh phương Tây hay văn minh châu Âu làm trung tâm) hay Phân biệt chủng tộc (Racism), đặc biệt là Chủ nghĩa Phát-xít (Facism) đã khiến cho nhân loại phải chứng kiến cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 tàn khốc trong lịch sử khiến hàng triệu người chết. Đây chính là lúc nhân loại cần đến những học thuyết mới, khách quan hơn và khoa học hơn. Nghiên cứu thực địa (fieldwork) qua những công trình nghiên cứu của Malinowski hay Evan-Pritchard trở thành một nguyên tắc bắt buộc khi thực hiện các nghiên cứu nhân học nói chung và Nhân học Tôn giáo nói riêng. Cùng với đó, Thuyết Đặc thù Lịch sử (historical particularism)⁵ và Tương đối Văn hóa của Franz Boas (1858-1942) ở Hoa Kỳ ra đời đề cao tính chất khác biệt ở mỗi nền văn hóa đã thay thế cho các quan điểm “tiến hóa” nói trên.

2.2. Tương đối Văn hóa luận với sự phát triển của Nhân học Tôn giáo

Thuyết Tương đối Văn hóa hay Tương đối Văn hóa luận (Cultural Relativism) là một trong những lý thuyết khoa học quan trọng của Boas được thể hiện trong cuốn sách nổi tiếng *Tâm thức nguyên thủy* (The mind of primitive man) xuất bản lần đầu năm 1911. Ông cho rằng mỗi nền văn hóa, trong một chừng mực nào đó là duy nhất, do vậy, các nhà nhân học phải đặt bản thân mình vào vị trí của người bản địa để nhìn mỗi nền văn hóa theo cách mà người bản địa nhìn. Điều này dựa trên một chân lý đơn giản và khách quan rằng sự thật và đúng sai chỉ có thể được đánh giá đúng mức khi có những đối sánh và không có gì có thể đúng tuyệt đối trong mọi tình huống. Ban đầu thuyết Tương đối Văn hóa dường như chỉ đơn giản là sự thể hiện của một quan điểm văn hóa hay quy tắc đạo đức nhưng giá trị của nó đã vượt ra khỏi phạm vi của Nhân học trở thành một nguyên tắc về quyền bình đẳng (văn hóa) của mọi chủng tộc và quyền tự do của mọi con người, trong đó có tự do tín ngưỡng

được hiến định trong *Tuyên ngôn nhân quyền* của Liên Hợp Quốc năm 1948.

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, những quan điểm lý thuyết về tiến hóa, vị chủng, hay khuếch tán⁶ (Disfusionism) đều được xem xét lại. dựa trên quan điểm của Boas các nhà khoa học giai đoạn này phê phán mạnh mẽ quan điểm Tiến hóa luận và cho rằng Tương đối Văn hóa chính là phương pháp luận cần thiết, thậm chí là bắt buộc để tiến hành nghiên cứu và điền dã là công cụ không thể thiếu để tìm hiểu và phân tích dữ liệu. Thông qua cách làm này, giới khoa học đã chỉ ra những khác biệt giữa các tộc người hay các nền văn hóa là do những điều kiện địa lý, xã hội và lịch sử cụ thể mà không hẳn là do “trình độ tiến hóa” của họ. Theo đó, các cộng đồng cư dân ở mọi nền văn hóa đều có thể phát triển một cách độc lập và bình đẳng với nhau. Vì vậy, “các nhà nhân học nên thu thập những trải nghiệm mắt thấy tai nghe trong các nền văn hóa khác chứ không phải là suy đoán về quá khứ của các nền văn hóa đó” (Barnard, 2015: 148). Chính quan điểm này đã đưa Tương đối Văn hóa luận của Boas lên một vị thế mới, một thao tác không thể thiếu trong Nhân học Văn hóa.

Từ thao tác này, các nhà nghiên cứu “hậu Boas” tại Hoa Kỳ hầu như không còn phân loại “tôn giáo nguyên thủy” và “tôn giáo hiện đại” mà hướng đến một cái nhìn “tương đối luận” về tôn giáo, tín ngưỡng ở các nền văn hóa khác nhau. Chẳng hạn, trong *Các mô thức văn hóa* (Patterns of culture, xuất bản năm 1934, bản dịch tiếng Việt 2018), Ruth Benedict đã phát hiện ra nhiều sai sót từ các công trình nghiên cứu của những người đi trước do không đặt đối tượng trong bối cảnh văn hóa mà đúng ra nhà nghiên cứu cần phải đặt chúng vào các “mô thức văn hóa” khác nhau. Đi xa hơn, một số nhà khoa học còn đưa quan điểm tương đối luận đến những cách tiếp cận chi tiết hơn như Tương đối luận Ngôn ngữ (giả thuyết Sapir - Whorf)⁷ hay Nhân học Nhận thức của Kenneth Pike. Trong Nhân học Tôn giáo, Tương đối luận Văn hóa chủ trương tôn trọng chủ thể và tuân thủ tính đặc thù của văn hóa tín ngưỡng. Đây chính là một trong những tiền đề để các bộ luật về quyền con người sau

này đề cao nhân quyền và tự do tôn giáo như đã nêu trong Điều 18 trong *Tuyên ngôn nhân quyền* của Liên hợp quốc.

Có thể thấy Nhân học Tôn giáo đã thừa hưởng những thành tựu khoa học to lớn của các nhà khoa học tiêu biểu từ Tiến hóa luận (như Taylor, Frazer, Morgan,...) đến Tương đối văn hóa luận (như: Boas, Benedict, Mead,...) để mang đến một nhận thức mới cho nhân loại về quyền bình đẳng và tự do tín ngưỡng. Nhờ có góc nhìn này, những quan điểm vị chủng, phân biệt chủng tộc hay phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đã được loại trừ đáng kể trong Nhân học. Bên cạnh đó, những cách nhìn sai lầm và phiến diện như “dị giáo” hay “nguyên thủy” đối với tôn giáo tín ngưỡng ở các tộc người khác nhau và các nền văn hóa khác nhau cũng đã được nhìn nhận lại một cách khách quan hơn và khoa học hơn. Đây chính là những đóng góp to lớn của các nhà nhân học đối với KHXH&NV, ngược lại, chính phương pháp luận khách quan và tiến bộ này đã giúp cho Nhân học Tôn giáo tạo được một chỗ đứng vững chắc trong các khoa học nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng.

2.3. Biểu tượng luận với sự phát triển của Nhân học Tôn giáo

Biểu tượng luận (Symbolism) là một bộ môn khoa học lý giải về hệ thống biểu tượng để tìm hiểu ý nghĩa của chúng trong đời sống văn hóa, nghệ thuật và tôn giáo⁸. Biểu tượng luận tìm hiểu ý nghĩa được thể hiện qua các đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành vi, nghi lễ của các tôn giáo, tín ngưỡng, biểu hiện cho các liên kết tượng trưng giữa mức độ tư duy văn hóa với các ý nghĩa phức tạp của các hành động xã hội. Có thể nói, Biểu tượng luận trong Nhân học Tôn giáo chính là các quy tắc hành vi có liên quan đến các biểu tượng tạo nên sự giao thoa của các hệ thống xã hội với tôn giáo, tín ngưỡng. Với vai trò là những hiện thực siêu hình (metaphysic realities, thuật ngữ của Durkheim), tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống của con người chính là một hệ thống biểu tượng. Vì lý do này mà các đối tượng nghiên cứu của Nhân học Tôn giáo từ Taylor, Frazer, Levy-Bruhn, Malinowski giai đoạn trước đến các công trình của Levi-

Strauss, Boas, Firth, Turner, Geertz, Douglas, Ortner,... sau này đều có liên quan đến biểu tượng luận. Nói cách khác, biểu tượng luận có sự gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của Nhân học tới mức đã hình thành nên một trường phái lớn trong Nhân học thế kỷ 20, đó là Nhân học Biểu tượng⁹.

Nhân học Biểu tượng giúp “liên kết và giải thích về các sự kiện thông qua Biểu tượng luận với các cấu trúc xã hội và các sự kiện xã hội trong những điều kiện cụ thể. Vượt qua phạm vi rộng lớn của những trường hợp cụ thể, các nhà nhân học quan sát những biểu tượng nào được con người sử dụng thực sự, họ nói gì về những biểu tượng ấy, trong tình huống nào những biểu tượng sẽ bộc lộ ra và sự phản ứng với chúng. Theo đó, các nhà nhân học được trang bị các công cụ để giải thích ý nghĩa của các biểu tượng trong các nền văn hóa mà họ đang nghiên cứu, và để sử dụng những lý giải như những phương tiện trung gian để hiểu xa hơn về các tiến trình trong đời sống xã hội” (Firth, 1973: 25). Hướng tiếp cận này cho phép tôn giáo, tín ngưỡng được hiểu như một phần ý nghĩa của hệ thống văn hóa. Đi xa hơn, đó là sự diễn giải các hành vi, hoạt động, lễ nghi, thế giới quan và đặc biệt là các sự vật và hiện tượng mang tính biểu tượng, thông qua vô số chủ đề có liên quan đến văn hóa, nghệ thuật và tôn giáo, tín ngưỡng.

Biểu tượng luận có dấu ấn quan trọng trong sự phát triển của Nhân học Tôn giáo qua đóng góp của Levi-Strauss với công trình nổi tiếng: *Nhân học Cấu trúc*. Bên cạnh những nghiên cứu về cấu trúc huyền thoại và ngôn ngữ, liên quan đến các biểu tượng tôn giáo, trong Chương 10: *Hiệu quả của các biểu tượng* (Effectiveness of Symbols, xem Đình Hồng Hải, 2014: 270-304), Levi-Strauss đã có một nghiên cứu đặc sắc về hiện tượng thầy cúng hay pháp sư (shaman) với một thao tác đối sánh. Đây là một trong những thao tác nghiên cứu mẫu mực với một bên là sự mô tả nghi lễ biểu tượng của chủ thể và một bên là một góc nhìn của nhà khoa học. Thao tác luận của Levi-Strauss không chỉ lý giải về chính đối tượng ông đang nghiên cứu mà còn có thể giúp chúng ta có một cái nhìn cụ

thể và khách quan hơn đối với những “hiện thực siêu hình” như hiện tượng shaman trong các nền văn hóa sơ khai hiện vẫn tồn tại trong đời sống đương đại. Thông qua phân loại nhị nguyên (binary clasification) trong Nhân học Cấu trúc, Levi-Strauss đã khái quát những đặc tính phổ quát của nhận thức con người. Nghiên cứu của ông có thể giúp chúng ta bao quát các hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng từ thần thoại, nghi lễ đến nghệ thuật và hệ thống thân tộc tạo nên những hình mẫu văn hóa được hình thành thông qua cấu trúc đối ngẫu (binary opposition).

So với Tương đối luận của Boas, Cấu trúc luận không phân chia thành các “mô thức văn hóa” nên đã có nhiều học giả đã đề xuất “giải cấu trúc” (deconstruction) vào thời hậu cấu trúc luận. Tuy nhiên, theo chúng tôi, với Nhân học Tôn giáo thì thao tác của Levi-Strauss trong cấu trúc luận vẫn cần thiết cho việc giải mã các biểu tượng trong tôn giáo, tín ngưỡng. Việc giải mã hay diễn giải các biểu tượng này cũng đã được các nhà nhân học thế hệ tiếp theo thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Chẳng hạn như Ortner đã nhấn mạnh đến các “biểu tượng trọng tâm” (tương tự như Schneider khi tìm hiểu về vấn đề thân tộc, dân tộc và tôn giáo trong văn hóa Mỹ). Cùng với đó là Nhân học Diễn giải của Clifford Geertz, Vũ trụ luận của Mary Douglas, Biểu tượng nghi lễ của Victor Turner,... đã được chúng tôi tập hợp trong một công trình xuất bản năm 2014 đã dẫn ở trên.

Có thể nói, Biểu tượng luận là một trường phái lý thuyết có tầm ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của Nhân học Tôn giáo, nổi bật trong đó là đóng góp của Cấu trúc luận và Nhân học Biểu tượng, chiếm ưu thế trong Nhân học nửa sau thế kỷ 20. Tuy nhiên, “sự bao la của hệ thống biểu tượng trong tôn giáo cùng những ý nghĩa vô cùng rộng lớn và có phần mơ hồ, trừu tượng của chúng khiến cho khoa học nghiên cứu về các biểu tượng trong tôn giáo dường như vẫn đang đi những bước đầu tiên. Trên thực tế, tôn giáo tồn tại trên cơ sở của tính biểu tượng nên chừng nào nó còn tồn tại thì các biểu tượng của nó cũng sẽ còn tồn tại” (Đình Hồng Hải,

2014: 210). Từ những thập niên cuối thế kỷ 20 bước sang thế kỷ 21, sự phát triển của Nhân học đã sang trang với nhiều trường phái lý thuyết mới có thể giúp cho các nhà khoa học tiếp cận đối tượng nghiên cứu của mình chi tiết hơn, cụ thể hơn như Thị trường Tôn giáo (religious commodification), Dân tộc Biểu tượng luận (Ethnosymbolism), Nhân học Nghệ thuật (Anthropology of Art) và đặc biệt là Hậu hiện đại luận (Postmodernism). Trong xu thế đó, Nhân học Tôn giáo cũng phải chuyển mình để bắt kịp tiến trình phát triển vô cùng nhanh chóng của khoa học nói chung và Nhân học nói riêng.

2.4. Hậu hiện đại luận với sự phát triển của Nhân học Tôn giáo

Hậu hiện đại luận là một phong cách hay khái niệm hình thành từ kiến trúc, nghệ thuật và phê bình cuối thế kỷ 20, tiếp nối từ Chủ nghĩa Hiện đại, đặc trưng bởi việc sử dụng tự do và phá cách so với các phong cách và quy ước trước đó. Hơn nữa, Hậu hiện đại luận ảnh hưởng đến các trường phái học thuật của nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Trong Nhân học, nó thường tập trung tìm hiểu các vấn đề của văn bản nhân học, chẳng hạn như *viết dân tộc chí* (ethnographic writing), *mô tả sâu* (thick discription),... được thực hiện qua nhiều nghiên cứu của Geertz. Hậu hiện đại luận cũng đặc biệt coi trọng nghiên cứu thực địa như các nghiên cứu của Boas đã nêu ở trên. Có thể nói, Hậu hiện đại luận và hệ quả của nó đã tạo ra nhiều thay đổi đối với Nhân học Tôn giáo và ảnh hưởng sâu sắc đến cách chúng ta tiếp cận các hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng cũng như vấn đề Bản thể luận của tôn giáo, tín ngưỡng do các tác động của quá trình toàn cầu hóa và xuyên quốc gia hiện nay.

Thông qua cách tiếp cận Hậu hiện đại luận, các hiện tượng tín ngưỡng dân gian như cúng bái, bùa chú, phù thủy cùng các quan niệm về vũ trụ luận và thế giới quan bản địa được tìm hiểu từ quan điểm tự nhiên nhất, khác xa với các nghiên cứu mà các nhà tiến hóa luận, cấu trúc luận hay chức năng luận đã làm. Quan điểm hậu hiện đại cho rằng không ai có thể có đầy đủ kiến thức khách quan và trung lập về nền văn hóa khác. Quan điểm này xuất phát từ quan

niệm rằng tất cả chúng ta thường diễn giải thế giới xung quanh bằng cách riêng theo ngôn ngữ, nền tảng văn hóa và kinh nghiệm cá nhân của mình. Nói cách khác, mỗi người đều có quan điểm riêng dựa trên bối cảnh xã hội và cá nhân của mình (khía cạnh này chính là của bản chất con người) nên chúng ta khó có thể là người quan sát khách quan về các nền văn hóa khác.

Do vậy, khi các nhà nhân học hậu hiện đại phân tích các xã hội khác nhau, họ cho rằng quy nạp các khái niệm hóa văn hóa không thể là cách duy nhất vì các văn bản của chúng ta thường bị ảnh hưởng bởi bối cảnh chính trị và xã hội trong thời không gian mà chúng được viết ra. Cho nên khi các tác giả cố gắng biện minh cho những diễn giải và những thành kiến cơ bản của họ bằng cách sử dụng khái niệm về tính khách quan thì vô tình chính họ đã tạo ra các quan điểm mang tính chủ quan. Do đó, việc chấp nhận một cách giải thích cuối cùng là một vấn đề của diễn ngôn quyền lực. Nói cách khác, chúng ta có xu hướng hợp lý hóa các tuyên bố cụ thể được đại diện bởi những người có lợi thế quyền lực về chính trị, kinh tế hay địa vị xã hội. Từ quan điểm này, các nhà nhân học hậu hiện đại hướng đến việc xác định các tiêu chí của riêng mình để chọn loại thông tin nào có thể được coi như nguồn tri thức đủ và đáng tin cậy¹⁰.

Do tính cá nhân hóa trong hướng tiếp cận hậu hiện đại của các nhà nhân học được đẩy lên cao nên những người không đồng ý với Nhân học Hậu hiện đại cho rằng cách nghiên cứu như vậy sẽ làm suy yếu tính hợp pháp của Nhân học do sự thiên vị quá mức. Và nếu như vậy sẽ dẫn đến chủ nghĩa hư vô (hay phi lý thuyết) vì nó không giả định một nền tảng hiểu biết chung. Đặc tính hai mặt nói trên của Hậu hiện đại luận đang khiến cho giới nghiên cứu nổ ra những tranh luận để trả lời câu hỏi đâu là giới hạn cuối cùng cho những nhận định cá nhân của mỗi nhà nghiên cứu? Trong bối cảnh đó, các nhà Nhân học Tôn giáo sẽ cần phải nỗ lực hơn trong việc tìm hiểu đối tượng nghiên cứu của mình (con người) trong vai trò vừa là *chủ thể nghiên cứu* vừa là *chủ thể tạo ra các thành tố văn*

hóa tôn giáo, tín ngưỡng. Trong bối cảnh mọi quan điểm lý thuyết đều có thể mắc phải những sai lầm do cái nhìn chủ quan của nhà nghiên cứu thì phương pháp luận chính là công cụ để các nhà nghiên cứu hạn chế được định kiến (bias) cũng như những góc nhìn chủ quan của cá nhân hoặc của một trường phái lý thuyết.

3. Vai trò của phương pháp luận nhân học với Nhân học Tôn giáo

Trên thực tế, lý thuyết là sự khái quát hóa kinh nghiệm thực tiễn, được hệ thống hóa trong các lĩnh vực chuyên môn, thông thường là những “giả thuyết” và sự tổng hợp, nhằm giải thích một loại hiện tượng nào đó (Hoàng Phê chủ biên, 1998: 545). Việc sử dụng những “sự khái quát hóa” hay “giả thuyết” đó có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc nhà khoa học sử dụng phương pháp nào và sử dụng các phương pháp đó như thế nào. Đây là một quy trình bắt buộc đối với mọi nhà nghiên cứu. Thuật ngữ *phương pháp luận* (Methodology) trong *Cambridge Dictionary* có 02 hàm nghĩa: 1) Một tập hợp các phương pháp được sử dụng trong một lĩnh vực nghiên cứu hoặc hoạt động cụ thể; 2) Một hệ thống các cách làm, giảng dạy hoặc nghiên cứu một đối tượng nào đó.

Có thể nói phương pháp luận chính là “chùm chìa khóa” để các nhà nhân học tiếp cận đối tượng nghiên cứu của mình (con người) thông qua việc điều khiển những “ổ bi” để có thể mở ra từng “ổ khóa” khác nhau. Điều đó đòi hỏi những khái niệm căn bản phải được đặt đúng chỗ, những phương pháp đặc thù phải phù hợp với từng đối tượng và những thay đổi của phương pháp phải phù hợp với thời gian và không gian, đặc biệt là phải đề cao tính linh hoạt và sự cập nhật của phương pháp luận,... Nói cách khác, các nhà nhân học không đi tìm một chiếc “chìa khóa vạn năng” hay một phương pháp chung để giải quyết mọi vấn đề. Thay vào đó, họ tiếp cận mỗi đối tượng bằng một hệ thống phương pháp với một cách thức riêng biệt, giống như mỗi ổ khóa sẽ được mở bằng một chiếc chìa khóa riêng¹¹. Dưới đây chúng ta sẽ cùng tìm hiểu quy trình này được thực hiện như thế nào qua các “chìa khóa” (keys): *khái niệm*

căn bản, phương pháp đặc thù và sự chuyển đổi về phương pháp luận trong Nhân học Tôn giáo.

3.1. Các khái niệm căn bản (key concepts)

Do tiếp cận đối tượng một cách chuyên biệt nên nhà nhân học phải sử dụng các *khái niệm căn bản* phù hợp với đối tượng nghiên cứu của mình, kết hợp với các phương pháp đặc thù để giải quyết các vấn đề có liên quan. Trong chuyên mục này, chúng tôi sẽ tập trung vào một số ví dụ tiêu biểu về các *khái niệm căn bản* có ảnh hưởng xuyên suốt trong Nhân học nói chung và Nhân học Tôn giáo nói riêng trong khoảng một thế kỷ qua, bao gồm: *Social fact* của Durkheim, *Verstehen* của Weber, *Emic* và *Etic* của Pike và Haris, *Liminality* của Van Gennep và Turner, *Habitus* và *Cultural Field* của Bourdieu (những khái niệm căn bản khác chúng tôi sẽ thống kê trong bảng thuật ngữ sau).

Social fact: *Thực tại xã hội* là những sự vật, sự kiện, hiện tượng,... tồn tại và diễn ra trong lịch sử nhân loại. Dưới góc nhìn của Durkheim, *thực tại xã hội* là các giá trị, chuẩn mực văn hóa và cấu trúc vượt qua phạm vi của các cá nhân để có thể xem xét ở tầm mức xã hội. Ông cho rằng khuôn mẫu của Xã hội học nên được hiểu như là những nghiên cứu thực nghiệm về thực tại xã hội bao gồm cách thức cư xử, những suy nghĩ và cảm nhận bên ngoài đối với cá nhân, được hình thành bởi sức ép của sự kiểm soát hành vi cá nhân trong xã hội. Trong chuyên khảo nổi tiếng: *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* xuất bản lần đầu năm 1912, ông nhấn mạnh đến các cách cảm nhận, suy nghĩ và hành động bên ngoài và việc thực hiện các ràng buộc đối với hành vi của con người trong xã hội. Cách tiếp cận này của Durkheim đã tạo nên một trường phái nghiên cứu hoàn toàn mới, đánh dấu sự hình thành và phát triển của Xã hội học trong những thập niên đầu thế kỷ 20 và có ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đến Nhân học và Xã hội học giai đoạn kế tiếp.

Verstehen: Cũng đề cập đến hành vi của cá nhân đặt trong mối quan hệ của nó với xã hội. Weber định nghĩa Xã hội học là “một

môn khoa học nhằm thông hiểu bằng cách lý giải [*deutend verstehen*] hành động xã hội và nhờ đó giải thích một cách nhân quả sự diễn tiến và các tác động của nó”. Định nghĩa này đã nêu ra ba giai đoạn trong lối tiếp cận của Weber: thông hiểu hay thấu hiểu (*verstehen*), lý giải (*deuten*), và giải thích (*erklären*). Trước hết, chúng ta cần *hiểu* hành động xã hội của các cá nhân bằng cách chú tâm tới ý nghĩa mà họ nhắm đến - với một thái độ phương pháp luận khách quan và trung tính. Sau đó, để có thể sắp xếp lại cái thực tại vô cùng đa dạng, chúng ta cần áp dụng nguyên tắc xây dựng “loại hình-lý tưởng” (*Idealtypus*) vốn có chức năng chính là giúp chúng ta *lý giải* thực tại. Và cuối cùng, chúng ta cần đi tìm nguyên nhân nhằm *giải thích* được thực tại - đây vốn là mục tiêu tối hậu của ngành Xã hội học”¹². Sự thông hiểu hay thấu hiểu (*verstehen*) bằng cách lý giải (*deuten*) của Xã hội học theo trường phái Weber đã có ảnh hưởng to lớn đến Nhân học cho tới giai đoạn hiện nay.

Emic & Etic: Để tìm hiểu một đối tượng nghiên cứu đặc thù là con người, nhà nghiên cứu không thể chỉ dùng các phương pháp thí nghiệm, thực nghiệm, thực chứng,... như được dùng trong khoa học tự nhiên, mà trên thực tế sự tương tác với đối tượng nghiên cứu là vô cùng quan trọng. Vì vậy, ý kiến của chủ thể (người trong cộng đồng - insider) chính là một chìa khóa quan trọng mà nhà nghiên cứu cần đến, những ý kiến này được gọi là *emic*. Tuy nhiên, trên thực tế, những ý kiến của cả khách thể lẫn chủ thể được nhà khoa học ghi lại vẫn chứa đựng các quan điểm của nhà khoa học bao gồm cả quan điểm cá nhân. Ý kiến đưa ra của nhà khoa học (người từ bên ngoài đến - outsider) được gọi là *etic*.

Để có thể đạt đến mức độ *thấu hiểu* đối với chủ thể, nhà khoa học cần phải kết hợp những tri thức khoa học của bản thân với quan điểm của chủ thể. Trong Nhân học Tôn giáo, quan điểm này giúp chúng ta phân biệt *niềm tin* của nhà nghiên cứu khác với *đức tin* của tín đồ. Theo đó, *niềm tin* cần phải được củng cố bằng các dữ liệu cũng như những minh chứng thuyết phục nhưng *đức tin* của tín đồ thì không như vậy. Dòng chữ in trên tất cả mệnh giá của tờ đô-la

Mỹ (In God we trust/chúng ta tin vào Chúa) cùng với phần còn lại không được in (all other must bring data/tất cả những điều/thứ khác phải có dữ liệu) thể hiện rõ điều này.

Liminality: Đây là một thuật ngữ gốc Latin (limen) được sử dụng trong Tâm lý học, mang hàm nghĩa là một trạng thái, giai đoạn hoặc thời khắc chuyển tiếp. Trong tiếng Việt thường gọi là *ngưỡng*, một sự kiện xảy ra trước một điều gì đó quan trọng. Trong Tâm lý học nó chỉ trạng thái đặc biệt dưới ngưỡng ý thức. Trạng thái này được James Sully, một nhà tâm lý học Anh sử dụng lần đầu tiên năm 1884 (Sully 1884: 114). Trong Nhân học nó được Van Gennep sử dụng ngay đầu thế kỷ 20, trong cuốn *Những nghi lễ chuyển tiếp* (Le Rites de Passage) và được Victor Turner đưa vào những nghiên cứu Nhân học Tôn giáo kinh điển của ông sau này. *Ngưỡng* chỉ sự mơ hồ hoặc mất phương hướng của chủ thể, xảy ra khi tiến hành một nghi lễ. Sau khi vượt qua *ngưỡng*, tình trạng của chủ thể sẽ hoàn toàn biến đổi so với trước khi nghi lễ được tiến hành. Khi quá trình chuyển ngưỡng trạng thái hoàn tất, chủ thể sẽ bước sang một giai đoạn mới. Quá trình này được thể hiện qua 3 giai đoạn: *Chia tách* (separation); *ngưỡng* (liminal period), và *hòa nhập* (reassimilation). Một số dạng nghi lễ truyền thống như *thành đinh* của người Việt hay *cấp sắc* của người Dao ở Việt Nam thể hiện rõ trạng thái này.

Habitus & Cultural field: Habitus là thuật ngữ được Pierre Bourdieu dùng trong các nghiên cứu xã hội học của ông chỉ các *tập tính* (thói quen, tập quán,...) của một người hoặc của một cộng đồng được hình thành thông qua thói quen ứng xử và hành vi tự phát được biểu hiện qua thái độ hay hành động thường ngày. *Tập tính* được hình thành thông qua kinh nghiệm tích lũy của con người trong các *trường* (field) xã hội khác nhau ở các quy mô khác nhau từ gia đình, làng, xã đến một tổ chức hoặc một lĩnh vực nghề nghiệp,... *Trường* ở đây được đánh dấu bằng chính hành vi, chuẩn mực giá trị, nhân sinh quan, vũ trụ quan,... của cá nhân được hình thành trong *trường* ấy. Bourdieu coi *trường* như là sự mô tả cấu trúc, bối cảnh xã hội/văn

hóa bao gồm các quy tắc và thực hành để tạo ra cách thức tồn tại và suy nghĩ riêng biệt. Từ giáo dục, âm nhạc, tôn giáo, nghệ thuật đến khoa học hay chính trị đều có thể là các ví dụ về *trường*. Mỗi *trường* có một logic cụ thể hoặc truyền thống vốn có về hành vi thiết yếu và mạng lưới quan hệ được tạo ra và duy trì bởi cả hai phía: cá nhân và thể chế. Chính trong các *trường* này, *tập tính* phát triển như một sản phẩm đặc trưng về những gì được chấp nhận là hợp lý, phù hợp và có liên quan trong *trường* đó.

Qua một vài ví dụ nêu trên, có thể nói, các *khái niệm căn bản* trong Nhân học chính là những tiền đề để nhà nhân học tiến hành những nghiên cứu chuyên biệt của mình. Các khái niệm đó có thể đến từ Tâm lý học, Xã hội học hay thậm chí là các chuyên ngành khoa học tự nhiên nhưng khi được đưa vào các nghiên cứu nhân học sẽ trở thành những chiếc chìa khóa để các nhà khoa học tiếp cận đối tượng nghiên cứu của mình một cách sâu sát nhất. Dĩ nhiên, các khái niệm chuyên biệt sẽ cần đến các phương pháp đặc thù, phù hợp với hướng tiếp cận của nhà nghiên cứu. Dưới đây, chúng tôi sẽ đưa ra một số minh chứng cụ thể cho sự cần thiết của phương pháp đặc thù trong các nghiên cứu Nhân học Tôn giáo.

3.2. Các phương pháp đặc thù của Nhân học với sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo

Bên cạnh các phương pháp chung (như phân tích, tổng hợp, so sánh, phỏng vấn, lập bảng hỏi,... bao hàm trong các nghiên cứu định lượng và định tính), các phương pháp đặc thù của Nhân học đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong Nhân học Tôn giáo. Ở giai đoạn đầu tiên, các nghiên cứu Nhân học Tôn giáo của Taylor hay Frazer chủ yếu là những khảo tả dân tộc học trên thực địa hoặc dựa vào các tư liệu có trước. Bên cạnh các tư liệu đặc sắc (vốn tạo nên sức hút lớn đối với các tác phẩm nhân học giai đoạn này như *Cành vàng* hay *Văn hóa nguyên thủy*) có nhiều dữ liệu không thực sự được thu thập một cách chuyên nghiệp mà là những sách du lịch, thậm chí là các ghi chép ngẫu hứng nên đã có những sai lầm nghiêm trọng (như sự nhầm lẫn thuật ngữ *totem*). Sự nhầm lẫn này đã tạo ra một học thuyết

sai lầm trong Nhân học (thuyết Vật tổ/totemism) mà cho đến nay vẫn không dễ dàng xóa bỏ như chúng tôi đã chỉ ra trong một công trình xuất bản gần đây (Đình Hồng Hải, 2018: 245-84).

Ở giai đoạn tiếp theo, quy trình nghiên cứu 4 bước của Durkheim (định nghĩa - phân loại - giải thích - chứng minh) đã giúp cho vấn đề thao tác luận trong nghiên cứu nhân học nói chung và Nhân học Tôn giáo nói riêng trở nên rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, sự thấu hiểu (*verstehen*), cách luận giải (*deuten*) và giải thích (*erklären*) của Weber giúp cho các nghiên cứu nhân học trở nên khách quan hơn với đối tượng nghiên cứu. Đặc biệt, với phương pháp quan sát tham gia và điền dã dài hạn (ít nhất là 1 năm trên thực địa như cách làm của Malinowski hay Boas), những tư liệu nhân học được thu thập đã trở nên chuyên nghiệp hơn so với các giai đoạn trước nhờ vào bốn phương pháp thu thập dữ liệu nhân học định tính, đó là: 1) *quan sát tham gia (participant observation)*, 2) *phỏng vấn sâu (in-depth interviews)*, 3) *nhóm tập trung (focus groups)* và 4) *phân tích văn bản (textual analysis)*. Trong đó, quan sát tham gia là phương pháp quan trọng nhất.

Đi xa hơn, các nhà nhân học hướng đến việc tiếp cận sâu từng đối tượng nghiên cứu cụ thể và hạn chế tối đa các phương pháp quy nạp. Cách làm này hết sức phù hợp với Nhân học Tôn giáo vì đặc tính trừu tượng của các tôn giáo, tín ngưỡng. Chẳng hạn, thay vì đề cập đến các nghi lễ nói chung, Van Gennep và Turner tập trung vào các nghi lễ chuyển đổi (rite of passage) bằng khái niệm *ngưỡng*. Cách làm này đi sâu vào đặc thù của mỗi nền văn hóa (như Boas đã chỉ ra). Không chỉ hướng đến việc tiếp cận sâu đối tượng nghiên cứu, các nhà Nhân học Tôn giáo còn hướng đến những mô tả sâu. Trong cuốn *Diễn giải về văn hóa*, Geertz đã đề cập đến mô tả sâu (thick discription), ông coi các đối tượng văn hóa (như tôn giáo tín ngưỡng) là một hệ thống biểu tượng cần được diễn giải. Vì vậy, trường phái nhân học biểu tượng (mà ông là một trong những người chủ xướng) cũng được gọi là Nhân học Diễn giải. Từ mô tả sâu đối với văn hóa và diễn giải các biểu

tượng, ông cho rằng biểu tượng chính là đơn vị cơ bản của văn hóa. Trong *Đặc tính, thế giới quan và sự phân tích các biểu tượng thiêng* (Ethos, World view, and the Analysis of Sacred Symbols), ông đã giúp chúng ta có một sự định hướng cho những biểu tượng thiêng trong tôn giáo, tín ngưỡng theo hướng này (Đinh Hồng Hải, 2014: 239-69).

Trên đây là một số phương pháp đặc thù của Nhân học và vai trò của chúng đối với sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo trong thế kỷ 20. Bước sang thế kỷ 21, các phương pháp đặc thù nói trên vẫn được sử dụng làm nền tảng cho các nghiên cứu Nhân học Tôn giáo nhưng nhiều phương pháp mới và những cách tiếp cận mới đã được hình thành, giúp cho các nhà nhân học có thể tiếp cận đối tượng nghiên cứu của mình một cách khách quan hơn, cụ thể hơn, hiệu quả hơn và chính xác hơn. Dưới đây chúng tôi xin được nêu một số ví dụ về những hướng tiếp cận mới của Nhân học đối với các tôn giáo, tín ngưỡng, đó là *thị trường tôn giáo, sáng tạo truyền thống và dân tộc biểu tượng luận*.

3.3. Sự chuyển đổi phương pháp luận của Nhân học Tôn giáo trong thế kỷ 21

Có thể nói, điểm mạnh của lý thuyết và phương pháp luận Nhân học Tôn giáo chính là tính đặc thù và mức độ cập nhật của chúng. Bằng chứng là chỉ trong vài thập niên vừa qua, lý thuyết Nhân học Tôn giáo đã chuyển đổi mạnh mẽ từ Tiến hóa luận qua Tương đối luận đến Hậu hiện đại luận. Phương pháp luận Nhân học Tôn giáo cũng đã có những bước chuyển đổi lớn theo đà phát triển của lý thuyết: Từ quy nạp (Tiến hóa luận) đến đối sánh (Tương đối luận) qua diễn giải (Biểu tượng luận) và đối ngẫu (Cấu trúc luận) đến chủ thể hóa (Hậu hiện đại luận). Mặc dù vậy, những sự chuyển đổi đó dường như không làm các nhà nhân học thỏa mãn. Họ tiếp tục đi tìm những hướng tiếp cận mới và những phương pháp luận cụ thể để hiểu rõ hơn về tôn giáo, tín ngưỡng cũng như những biến đổi của chúng trong xã hội đương đại. Khi những hướng tiếp cận mới này được đưa ra (cuối thế kỷ 20) đã gây nên những phản ứng trái

chiều nhưng dường như chúng trở nên khả tín và hiệu quả hơn trong xã hội ngày càng phức tạp của thế kỷ 21. Dưới đây là một số hướng tiếp cận mới mà chúng tôi muốn giới thiệu.

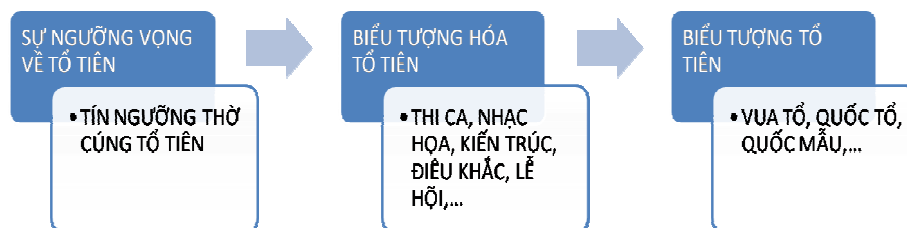
Thị trường tôn giáo (religious commodification) bắt nguồn từ thuật ngữ *hàng hóa* (commodity) theo quan điểm của Marx về quy luật cung-cầu trong kinh tế học. “Những học giả nổi tiếng của mô hình thị trường tôn giáo gồm có Roger Finke, Rodney Stark, Lawrence R. Iannaccone, William Sims Bainbridge, R. Stephen Warner, v.v... Khi nói đến “thị trường tôn giáo”, chúng tôi hàm ý muốn xem tôn giáo như là một hàng hóa - một sự vật được sản xuất ra và được chọn lựa. Người tiêu dùng chọn tôn giáo (nếu có) mà họ sẽ chấp nhận và mức độ tham gia đối với nó... Con người có thể và cũng thường thay đổi tôn giáo của họ hoặc mức độ tham gia của họ. Cũng giống như đối với các loại hàng hóa khác, khả năng chọn lựa này tạo ra sức ép đối với những người sản xuất ra tôn giáo” (Phan Ngọc Chiến, 2010)¹³.

Sáng tạo truyền thống (invented tradition) đề cập đến các nghi lễ, theo Hobsbawm, đây là một quá trình sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa mới giống với những gì được coi như truyền thống. Nó có vẻ ngoài như là một truyền thống có thực, lặp lại những hình ảnh và biểu tượng đã được tạo ra từ quá khứ hoặc do tưởng tượng, nhưng trên thực tế, cả hai đều có nguồn gốc tương đối gần đây và được tạo ra một cách giả tạo. Theo ông, sáng tạo truyền thống “được hiểu là một tập hợp những thực hành, thường nằm dưới sự chi phối của những luật lệ thành văn hay bất thành văn, có bản chất nặng tính nghi thức hoặc hình tượng, nhằm khắc sâu các giá trị và tiêu chuẩn hành vi nhất định vào tâm thức cộng đồng qua hình thức tái diễn, đồng thời ngụ ý một dòng chảy tiếp nối từ quá khứ” (Hobsbawm, 2011: 121).

Một số lễ hội gần đây ở Việt Nam được sáng tạo theo cách này, như Lễ hội Xuân Phả và Lam Kinh ở Thanh Hóa, Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc ở Hải Dương, Lễ hội Tịch điền ở Hà Nam,... Người chủ

trì thực hiện các lễ hội này (Bùi Quang Thắng, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam) cho rằng: “Văn hóa không cần sự chính xác, không được đòi hỏi văn hóa phải có tính chân thực lịch sử. Chúng ta có vốn văn hóa thì phải sáng tạo và phát huy thành vốn kinh tế” (Thanh Thúy, 2017)¹⁴. Ví dụ này cho thấy, nghiên cứu nghi lễ trong các tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay không chỉ là tìm hiểu chính đối tượng đó (nghi lễ) mà còn phải nghiên cứu cả những người đã và đang tạo ra chúng, đây chính là mảnh đất còn bỏ trống dành cho các nhà nhân học hiện nay.

Dân tộc Biểu tượng luận¹⁵ (Ethnosymbolism) là một hướng tiếp cận mới có thể giải quyết nhiều tranh luận hiện nay, theo đó, “các nhà dân tộc biểu tượng luận tìm kiếm nguồn gốc của sự hấp dẫn tinh thần dân tộc từ vô số thành tố mang tính biểu tượng khác nhau trong môi trường lịch sử và văn hóa được chia sẻ của họ - đó là huyền thoại và biểu tượng, hoặc những kỷ niệm, truyền thống và giá trị” (Smith, 2009: 34-35). Chính những yếu tố này đã hình thành nên các vị “vua tổ” của người Việt như Hùng Vương, Lạc Long Quân, Kinh Dương Vương. Đặc biệt, quá trình biểu tượng hóa Hùng Vương thành “Quốc tổ” của người Việt Nam và thể chế hóa thành quy định nhà nước về ngày “Quốc giỗ” 10/3 Âm lịch cho thấy sức hấp dẫn to lớn của tinh thần dân tộc. Yếu tố này được hình thành từ các thành tố mang tính biểu tượng vốn được tạo ra hàng nghìn năm sau “thời đại Hùng Vương” qua *Việt Điện U Linh*, *Lĩnh Nam Chích Quái*, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*,... Cuối cùng được thể chế hóa thành một nghi thức quốc gia trong thế kỷ 21:



Quá trình biểu tượng hóa tổ tiên của người Việt (Nguồn: Đình Hồng Hải, 2018: 32)

Có thể nói, từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đến sự hình thành Quốc tổ, từ Chủ nghĩa quốc gia (Nationalism) của Anderson cuối thế kỷ 20 đến Dân tộc Biểu tượng luận của Smith đầu thế kỷ 21 là một sự chuyển đổi mạnh mẽ của phương pháp luận được các nhà nhân học sử dụng một cách hết sức linh hoạt và hiệu quả. Điều đó cho thấy sự chuyển đổi phương pháp luận nhân học trong thế kỷ 21 đã và đang thực sự tạo nên một cuộc ‘cách mạng’ về phương pháp luận trong các nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay.

Kết luận

Sự hình thành và phát triển của Nhân học Tôn giáo trong các khoa học nghiên cứu về tôn giáo là một quá trình tự hoàn thiện của bộ môn này với vai trò nổi bật của lý thuyết và phương pháp luận nhân học. Đặt con người làm đối tượng chính của Nhân học Tôn giáo, các nhà nhân học đã tiệm cận đến các giá trị nhân bản trong đời sống tinh thần, từ đó nhìn nhận lại vai trò và vị trí của tôn giáo, tín ngưỡng trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Đúng như những kết luận mà các nhà Khai sáng đã chỉ ra: “Một là, càng có nhiều tôn giáo trong một xã hội thì xã hội đó càng an toàn hơn cho mọi người. Vì vậy, cách bảo đảm hòa bình tốt nhất là hãy nghiêm cấm tình trạng phân biệt đối xử, đồng thời thực thi tinh thần khoan dung. Hai là, một khi tôn giáo đã được chấp nhận *trong* xã hội thì người ta cũng không nên trao cho nó quyền *điều khiển* xã hội” (Holloway, 2019, 2016: 293). Suy cho cùng thì mọi chuyên ngành khoa học cũng như mọi nhà khoa học đều hướng đến mục tiêu xây dựng xã hội loài người tốt đẹp hơn, nhân bản hơn. Trong một thế giới đầy biến động như hiện nay thì Nhân học Tôn giáo với cách tiếp cận “động” của nó sẽ là một hướng đi phù hợp để hướng tới các giá trị đó. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Ở giai đoạn đỉnh cao của phong trào Khai sáng, nhà triết học người Đức Friedrich Nietzsche đã tuyên bố về “cái chết của Chúa” (“God is dead,” trong *Die fröhliche Wissenschaft* xuất bản năm 1882) với ý tưởng rằng Khai sáng đã loại bỏ khả năng tồn tại của Thiên Chúa, hoặc theo nghĩa đen là đã đến lúc

Thiên Chúa không còn hoặc không cần tồn tại nữa. Ý tưởng này được trích dẫn rộng rãi bởi Philip Mainländer, Georg Wilhelm, Friedrich Hegel,... Từ đây dẫn đến sự ra đời của học thuyết Vô thần (atheism) như là kết quả của phong trào Khai sáng với cuộc Cách mạng Công nghiệp Lần thứ nhất (Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất) tạo ra một xã hội công nghiệp năng động, tự do và mang tính thế tục hơn.

- 2 Nguyễn Quang Hưng (2012), “Triết học tôn giáo của I.Kant (qua khảo cứu một số tác phẩm tiêu biểu)”, <http://qlkh.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=88c50c6a-f460-4d52-bd93-5e9c8cfa85db>. Truy cập 5/2/2020.
- 3 Xem thêm các công trình của Sigmund Freud, Carl Jung, Erich Fromm, Michael Newwton,... trong thư mục.
- 4 “Không phải Thượng đế đã sáng tạo nên con người theo hình dáng của mình như đã miêu tả trong *Kinh Thánh*, mà chính con người đã sáng tạo nên Thượng đế theo hình dáng của mình” (Lê Công Sự, 2006).
- 5 Thuyết đặc thù lịch sử cho rằng mỗi nền văn hóa đều có lịch sử riêng và là duy nhất, không bị chi phối bởi các quy luật phổ quát. Boas phản ứng quan điểm tiến hóa như của Morgan về tiến hóa luận đối sánh với các đặc điểm chung và chủ đề phổ quát để giải thích sự tương đồng về văn hóa. Ông cho rằng các đặc điểm văn hóa trước tiên phải được giải thích theo các bối cảnh văn hóa cụ thể thay vì đặt đối tượng trong một xu hướng tiến hóa chung.
- 6 Thuyết khuếch tán đề cập đến sự phổ biến hoặc truyền bá các đặc trưng văn hóa từ một xã hội phổ quát đến tất cả các xã hội khác. Các nhà khuếch tán luận cho rằng hầu hết các nền văn minh đã bắt đầu từ một khởi điểm và vì con người có khả năng bắt chước nên được khuếch tán và sau đó lan rộng khắp thế giới.
- 7 Tiếng Anh: Sapir-Whorf hypothesis. Giả thuyết này đưa ra định đề về quan hệ giữa các phạm trù ngữ pháp của ngôn ngữ mà một con người nói và cách mà người đó hiểu biết thế giới và hoạt động.
- 8 Ngoài ra Biểu tượng luận còn được dùng để chỉ một trào lưu nghệ thuật cuối thế kỷ 19 ở châu Âu mà chúng tôi sẽ không bàn đến trong nội dung này.
- 9 Nhân học Biểu tượng đặt mối quan tâm chính trong vai trò của sự thể hiện, ý nghĩa và sự diễn giải và các hình mẫu được phân biệt của sự hiểu biết được thể hiện thông qua nó kết hợp với một số phân ngành khác, đặc biệt là Nhân học Nhận thức, Văn hóa Dân gian, Nhân học Tâm lý và Ngôn ngữ Xã hội. Theo: *Bách khoa thư Nhân học Văn hóa* (Encyclopedia of Cultural Anthropology) do David Levinson và Melvin Ember biên tập. Sách do nhà xuất bản Henry Holt & Company ấn hành tại New York năm 1996.
- 10 Xem thêm Postmodernism trong Chương 3: Anthropological Theory, *Lumen - Cultural Anthropology*, tại: <https://courses.lumenlearning.com/culturalanthropology/chapter/postmodernism/>. Truy cập: 10/10/2019.
- 11 Chẳng hạn: Với các vấn đề có liên quan đến kinh tế, nhà nhân học sẽ tiếp cận bằng một hệ thống phương pháp và cách thức tiếp cận của Nhân học Kinh tế, các vấn đề có liên quan đến giáo dục sẽ tiếp cận thông qua Nhân học Giáo dục, v.v...

- 12 Xem *Lời giới thiệu* của Trần Hữu Quang và Bùi Văn Nam Sơn trong cuốn sách “*Nền đạo đức Tin lành...*” của Weber trong thư mục.
- 13 Một ví dụ cụ thể về thị trường tôn giáo trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam như sự bùng nổ của “du lịch tâm linh”, đặc biệt là nhu cầu “đăng sao giải hạn” và giải “oan gia trái chủ”. Trên thực tế Thần - Phật ở mọi ngôi chùa đều như nhau nhưng có những chùa “tiếp thị” tốt nên số người đến “đăng sao giải hạn” đông gấp hàng trăm lần so với nhiều ngôi chùa khác. Còn chùa Ba Vàng, Quảng Ninh thì giải “oan gia trái chủ” thu tới hàng trăm tỷ đồng (Đức Hòa, 2019). Đây thực sự là một con số “trong mơ” của nhiều tập đoàn kinh tế hùng mạnh ở Việt Nam. Nếu không nhìn vấn đề này dưới góc độ thị trường tôn giáo thì nhà nghiên cứu rất khó để trả lời tại sao Thần - Phật nơi này lại “hút khách” hơn Thần - Phật chỗ khác.
- 14 Thanh Thúy (2017), “Cần sáng tạo văn hóa không ngừng” Báo *Nhân dân*, Thứ Sáu, 10/02/2017. <https://www.nhandan.com.vn/vanhua/dien-dan/item/32029902-can-sang-cao-van-hoa-khong-ngung.html>. Truy cập: 27/6/2019.
- 15 Các học giả Hoa ngữ dịch là Dân tộc Tượng trưng luận (民族象征论), Dân tộc Tượng trưng Chủ nghĩa (民族象征主义) hoặc Tộc quần Tượng trưng luận (族群象征论).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, Benedict (2018), *Cộng đồng tưởng tượng: Nguồn gốc và sự lan truyền của chủ nghĩa dân tộc*, Lưu Ngọc An dịch. Tài liệu lưu hành nội bộ của Viện Nhân học Văn hóa và Chương trình Hiểu Việt Nam.
2. Barnard, Alan (2015), *Lịch sử và lý thuyết nhân học*, Dương Tuấn Anh, Đỗ Thị Thu Hà dịch, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Benedict, Ruth (2018), *Các mô thức văn hóa* (Patterns of culture), Phạm Minh Quân dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
4. Boas, Franz (1911), *The mind of primitive man*. Macmillan Company.
5. Bowie, Fiona (2008), “Anthropology of religion,” *Religion Compass* 2(5): 862–874, July 2008. Blackwell Publisher Inc. DOI: 10.1111/j.1749-8171.2008.00091.x
6. *Cambridge Dictionary* (Từ điển Cambridge trực tuyến), trong: <https://dictionary.cambridge.org>. Truy cập 29/5/2019.
7. Connolly, Peter ed. (2018), *Tôn giáo học từ nhiều cách tiếp cận*, Chu Tiến Ánh dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
8. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Tôn giáo là gì?* Trong <http://nhanhoc.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=2b1e0f35-321d-4906-88a4-ec6169255110>. Truy cập 15/10/2019
9. Đinh Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng: Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Tri thức, Hà Nội
10. Đinh Hồng Hải (2018), *Các vị tổ* (trong bộ sách: Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
11. Durkheim, E. (2012, 1894), *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*, Đinh Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

12. Durkheim, E. (2012), *The Elementary of Religious Life*, Joseph Ward Swain trans. NY: Dover Publications Inc.
13. Đức Hòa (2019), Làm rõ thông tin chùa Ba Vàng ‘truyền bá vong báo oán, mỗi năm thu trăm tỷ đồng’, báo *Người đưa tin*, trong: <https://www.tinmoi.vn/lam-ro-thong-tin-chua-ba-vang-truyen-ba-vong-bao-oan-moi-nam-thu-tram-ty-dong-011513650.html>. Truy cập 12/10/2019. Truy cập 11/10/2019.
14. Freud, Sigmund (2018), *Về giấc mơ và diễn giải giấc mơ*, Ngụy Hữu Tân dịch, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
15. Fromm, Erich (2012), *Phân tâm học và tôn giáo*, Lưu Văn Hy dịch, Nxb. Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội.
16. Frazer, J. G. (2007), *Cành vàng*, Ngô Bình Lâm dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
17. Geertz, Clifford (1973), *The Interpretation of Culture*, NY: Basic Books.
18. Harris, Marvin (1976), “History and Significance of the Emic/Etic Distinction”, *Annual Review of Anthropology*, 5: 329–350
19. Hobsbawm, Eric (2011), Sáng tạo truyền thống (Nguyễn Hoàng Nhị Hà dịch), *Khoa học xã hội*, số 6, tr.121
20. Holloway, Richard (2019), *Lược sử tôn giáo*, Loan Vũ dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
21. Hoàng Phê chủ biên (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học - Nxb. Đà Nẵng.
22. James Sully (1884), *Outline of Psychology*, D. Appleton & Company: New York
23. Jung, Carl (2007), *Thăm dò tiềm thức*, Vũ Đình Lưu dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
24. Kuhn, Thomas (2008), *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, Chu Lan Đình dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
25. Lê Công Sự (2006), “Đánh giá của C.Mác và Ph.Ăngghen về vấn đề con người trong triết học L. Phoiobac qua Hệ tư tưởng Đức”, *Triết học*, số 11 (186).
26. Levi-Strauss (1963), *Structural Anthropology*, New York: Basic Books.
27. Levinson, D. & Ember, M. (1996), *Bách khoa thư Nhân học văn hóa* (Encyclopedia of Cultural Anthropology) do Henry Holt & Company. New York.
28. Nguyễn Quang Hưng (2012). “Triết học tôn giáo của I.Kant (qua khảo cứu một số tác phẩm tiêu biểu)”
<http://qlkh.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=88c50c6a-f460-4d52-bd93-5e9c8cfa85db>. Truy cập 5/2/2020.
29. Nietzsche, Frierdich (2014), *Schopenhauer - Nhà giáo dục*, Mạnh Tường - Tổ Liên dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.
30. *Oxford Reference* (Từ điển Oxford trực tuyến). Truy cập tại: <https://www.oxfordreference.com/view/10.1093/oi/authority.20110803100009526>. Truy cập 12/10/2019
31. Ortner, Shery (1978), *Sherpas through their Rituals*. Cambridge: Cambridge University Press.
32. Phan Ngọc Chiên (lược dịch 2010). “Hai quan điểm đối nghịch về tôn giáo: Thuyết thể tục hóa và mô hình thị trường tôn giáo,” trong website *Khoa Nhân học*, ĐHQG Tp.HCM. <http://nhanhoc.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=48341ac2-36d4-471f-bb1f-62ea32ac776f>. Truy cập 12/10/2019

33. Pike, Kenneth Lee (ed.) (1967), *Language in Relation to a Unified Theory of Structure of Human Behavior* (2nd ed.), The Hague, Netherlands: Mouton.
34. Smith, Anthony (2009), *Ethno-symbolism and Nationalism: A Cultural Approach*, Routledge.
35. Taylor, E. B. (2019), *Văn hóa nguyên thủy*, Huyền Giang dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
36. Thanh Thúy (2017), “Cần sáng tạo văn hóa không ngừng” Báo *Nhân dân*, Thứ Sáu, 10/02/2017. <https://www.nhandan.com.vn/vanhua/dien-dan/item/32029902-can-sang-cao-van-hoa-khong-ngung.html>. Truy cập: 27/6/2019
37. Thomson, Mel (2004), *Triết học tôn giáo*, Đỗ Minh Hợp dịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Turner, Victor (1967), “Betwixt and Between: The Liminal Period in Rites de Passage”, in *The Forest of Symbols*, Ithaca, NY: Cornell University Press.
39. van Gennep, A. (2019), *The Rites of Passage*, Monika B Vizedom, Gabrielle L Caffee trans. (Introduction by David I Kertzer), The University of Chicago Press.
40. Weber, Max (2010), *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Abstract

THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF THE ANTHROPOLOGY OF RELIGION

Dinh Hong Hai

Department of Anthropology

University of Social Sciences and Humanities, VNU

This study helps to determine the role of the Anthropology of Religion in religious studies, for example, researches on the system of beliefs which have been less interested in religious studies. The paper sheds a light on the role of the Anthropology of Religion's theory and methodology in studying cultural elements that have been existed in religious life. In other words, the theory and methodology of Anthropology are closely related to the formation and development of the Anthropology of Religion. Through the perspective of the Anthropology of Religion, researchers can also explore mutation of religions and beliefs in the current period through their interaction with secular life.

Keywords: Research on religions; beliefs; Anthropology of Religion; theory; methodology.